Trong văn phòng bằng tiếng Ý

160 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**Timbratura del cartellino** B2 /timbra'tura del kartel'lino/ la · số nhiều le timbrature del cartellino	Chấm công	C1
2	**Scadenza improrogabile** B2 /ska'dɛntsa improro'gabile/ la · số nhiều le scadenze improrogabili	Hạn chót không thể thay đổi	C1
3	**Contabilità generale** B2 /kontabili'ta dʒene'rale/ la	Kế toán chung	C1
4	**Redigere un rapporto** B2 /re'didʒere un rap'pɔrto/	Soạn thảo báo cáo	C1
5	**Verbale** B2 /ver'bale/ il · số nhiều i verbali	Biên bản	C1
6	**Penna biro** A2 /'penna 'biro/ la · số nhiều le penne biro	Bút bi	B1–B2
7	**Blocco note** A2 /'blɔkko 'nɔte/ il · số nhiều i blocchi note	Tập giấy ghi	B1–B2
8	**Compagno di reparto** B2 /kom'paɲɲo di re'parto/ il · số nhiều i compagni di reparto	Đồng nghiệp cùng bộ phận	B1–B2
9	**Appuntamento fissato** A2 /appunta'mento fis'sato/ l' · số nhiều gli appuntamenti fissati	Cuộc hẹn đã ấn định	B1–B2
10	**Orario flessibile** B1 /o'rarjo fles'sibile/ l' · số nhiều gli orari flessibili	Giờ làm việc linh hoạt	B1–B2
11	**Ottimizzare processi** B2 /ottimid'dzare pro'tʃɛssi/	Tối ưu hóa quy trình	C1
12	**Mediare conflitti** B2 /me'djare kon'flitti/	Làm trung gian hòa giải xung đột	C1
13	**Capacità di ascolto attivo** B2 /kapatʃi'ta ddi a'skolto at'tivo/ la · số nhiều le capacità di ascolto attivo	Kỹ năng lắng nghe tích cực	C1
14	**Comunicazione assertiva** B2 /komunikat'tsjone asser'tiva/ la · số nhiều le comunicazioni assertive	Giao tiếp quyết đoán	C1
15	**Guida motivazionale** B2 /'gwida motivattsjo'nale/ la · số nhiều le guide motivazionali	Hướng dẫn động lực	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
16	**Mentalità innovativa** B2 /mentali'ta innova'tiva/ la · số nhiều le mentalità innovative	Tư duy đổi mới	C1
17	**Cultura della sicurezza** B2 /kul'tura della siku'rettsa/ la	Văn hóa an toàn	C1
18	**Retrospettiva** C1 /retrospet'tiva/ la · số nhiều le retrospettive	Cuộc nhìn lại toàn bộ	C1
19	**Ufficio** A1 /uf'fitʃo/ l' · số nhiều gli uffici	Văn phòng	A1–A2
20	**Computer** A1 /kom'pjuter/ il · số nhiều i computer	Máy tính	A1–A2
21	**Tastiera** A2 /ta'stjɛra/ la · số nhiều le tastiere	Bàn phím	A1–A2
22	**Stampante** A2 /stam'pante/ la · số nhiều le stampanti	Máy in	A1–A2
23	**Matita** A1 /ma'tita/ la · số nhiều le matite	Bút chì	A1–A2
24	**Presa elettrica** A2 /'preza e'lɛttrika/ la · số nhiều le prese elettriche	Ổ cắm điện	A1–A2
25	**Orario di lavoro** A2 /o'rarjo di la'voro/ l' · số nhiều gli orari di lavoro	Giờ làm việc	A1–A2
26	**Programma di affiancamento** C1 /pro'gramma di affjanka'mento/ il · số nhiều i programmi di affiancamento	Chương trình kèm cặp	C1
27	**Affiancamento professionale** C1 /affjanka'mento professjo'nale/ l' · số nhiều gli affiancamenti professionali	Kèm cặp nghề nghiệp	C1
28	**Scrivania** A1 /skriva'nia/ la · số nhiều le scrivanie	Bàn viết	A1–A2
29	**Mi permetto di ricordarle** B2 /mi per'metto di rikor'darle/	Cho phép tôi nhắc nhở bạn	C1
30	**La presente per informarLa che** C1 /la pre'zɛnte per infor'marla ke/	Đây là để thông báo cho bạn rằng	C1
31	**Rispetto delle tempistiche** B2 /ri'spɛtto delle tem'pistike/ il	Tôn trọng thời hạn	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
32	**Responsabilità sociale d'impresa** C1 /responsabili'ta so'tʃale dim'preza/ la	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp	C1
33	**Conformità normativa** C1 /konformi'ta norma'tiva/ la	Tuân thủ quy định	C1
34	**Digitalizzazione dei processi** C1 /didʒitaliddzat'tsjone dei pro'tʃɛssi/ la	Số hóa các quy trình	C1
35	**Analisi predittiva** C1 /a'nalizi predit'tiva/ l' · số nhiều le analisi predittive	Phân tích dự đoán	C1
36	**Trasformazione digitale** B2 /trasformat'tsjone didʒi'tale/ la · số nhiều le trasformazioni digitali	Công cuộc chuyển đổi số	C1
37	**Ingaggio dei portatori di interesse** C1 /in'gaddʒo dei porta'tori di inte'rɛsse/ l' · số nhiều gli ingaggi dei portatori di interesse	Sự tham gia của các bên liên quan	C1
38	**Rendicontazione periodica** C1 /rendikontat'tsjone pe'rjɔdika/ la · số nhiều le rendicontazioni periodiche	Báo cáo định kỳ	C1
39	**Analisi comparativa di settore** C1 /a'nalizi kompara'tiva di set'tore/ l' · số nhiều le analisi comparative di settore	Phân tích so sánh theo ngành	C1
40	**Analisi SWOT aziendale** C1 /a'nalizi 'swɔt attsjen'dale/ l' · số nhiều le analisi SWOT aziendali	Phân tích SWOT của công ty	C1
41	**Cassettiera** A2 /kasset'tjɛra/ la · số nhiều le cassettiere	Tủ ngăn kéo	B1–B2
42	**Documento** A1 /doku'mento/ il · số nhiều i documenti	Tài liệu	A1–A2
43	**Gestione per obiettivi** C1 /dʒe'stjone per objet'tivi/ la	Quản lý theo mục tiêu	C1
44	**Pausa caffè** A2 /'pauza kaf'fɛ/ la · số nhiều le pause caffè	Nghỉ giải lao uống cà phê	A1–A2
45	**Pausa pranzo** A2 /'pauza 'prantso/ la · số nhiều le pause pranzo	Giờ nghỉ trưa	A1–A2
46	**Riunione** A2 /riu'njone/ la · số nhiều le riunioni	Cuộc họp làm việc	A1–A2
47	**Posta elettronica** A2 /'pɔsta elet'trɔnika/ la	thư điện tử	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
48	**Schermo** A2 /'skermo/ lo · số nhiều gli schermi	Màn hình	A1–A2
49	**Cordiali saluti** A2 /kor'djali sa'luti/	Thân ái kính chào	A1–A2
50	**Orario d'ufficio** A2 /o'rarjo duf'fitʃo/ l' · số nhiều gli orari d'ufficio	Giờ mở cửa văn phòng	A1–A2
51	**Nastro adesivo** A2 /'nastro ade'zivo/ il · số nhiều i nastri adesivi	Băng dính	A1–A2
52	**Spedire documenti** A2 /spe'dire doku'menti/	Gửi tài liệu qua bưu điện	A1–A2
53	**Risolvere problemi** B1 /ri'zɔlvere pro'blɛmi/	Giải quyết các vấn đề	B1–B2
54	**Grazie per l'attenzione** A2 /'grattsje per latten'tsjone/	Cảm ơn sự chú ý của quý vị	A1–A2
55	**Prendere decisioni rapide** B1 /'prɛndere detʃi'zjoni 'rapide/	Đưa ra quyết định nhanh chóng	B1–B2
56	**Compiti** A1 /'kompiti/ il · số nhiều i compiti	Nhiệm vụ công việc	A1–A2
57	**Foglio protocollo** B1 /'fɔʎʎo proto'kɔllo/ il · số nhiều i fogli protocollo	Giấy kẻ ô li khổ lớn	C1
58	**Protocollo d'ingresso** C1 /proto'kɔllo din'grɛsso/ il · số nhiều i protocolli d'ingresso	Sổ vào sổ văn thư	C1
59	**Metodo kanban** C1 /'mɛtodo 'kanban/ il · số nhiều i metodi kanban	Phương pháp Kanban	C1
60	**Ciclo di lavoro iterativo** C1 /'tʃiklo di la'voro itera'tivo/ il · số nhiều i cicli di lavoro iterativi	Chu trình làm việc lặp đi lặp lại	C1
61	**Matrice delle responsabilità** C1 /ma'tritʃe 'delle responsabili'ta/ la · số nhiều le matrici delle responsabilità	Ma trận trách nhiệm	C1
62	**Revisione retrospettiva** C1 /revi'zjone retrospet'tiva/ la · số nhiều le revisioni retrospettive	Đánh giá hồi cứu	C1
63	**Slides** B1 /'zlaidz/ la · số nhiều le slide	Slide	A1–A2
64	**Fotocopiatrice** A2 /fotokopja'tritʃe/ la · số nhiều le fotocopiatrici	Máy photocopy	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
65	**Evidenziatore** A2 /evidentsja'tore/ l' · số nhiều gli evidenziatori	Bút dạ quang	B1–B2
66	**Documento cartaceo** B2 /doku'mento kar'tatʃeo/ il · số nhiều i documenti cartacei	Tài liệu giấy	B1–B2
67	**Cartellina** A2 /kartel'lina/ la · số nhiều le cartelline	bìa kẹp hồ sơ	B1–B2
68	**Fascicolo** B2 /faʃ'ʃikolo/ il · số nhiều i fascicoli	Tập hồ sơ	B1–B2
69	**Graffetta metallica** B1 /graf'fetta me'tallika/ la · số nhiều le graffette metalliche	Kẹp giấy kim loại	B1–B2
70	**Cucitrice** B1 /kutʃi'tritʃe/ la · số nhiều le cucitrici	Máy bấm kim	B1–B2
71	**Firma elettronica** B2 /'firma elet'trɔnika/ la · số nhiều le firme elettroniche	Chữ ký điện tử	B1–B2
72	**Distinti saluti** B1 /di'stinti sa'luti/	Trân trọng kính chào	B1–B2
73	**In attesa di una sua risposta** B1 /in at'teza di 'una 'sua ri'sposta/	Đang chờ phản hồi của bạn	B1–B2
74	**Scanner** A2 /'skanner/ lo · số nhiều gli scanner	Máy quét	A1–A2
75	**Calendario da tavolo** A2 /kalen'darjo da 'tavolo/ il · số nhiều i calendari da tavolo	Lịch để bàn	A1–A2
76	**Lampada da tavolo** A2 /'lampada da 'tavolo/ la · số nhiều le lampade da tavolo	Đèn bàn	A1–A2
77	**Oggetto dell'email** A2 /od'dʒɛtto del'limɛil/ l' · số nhiều gli oggetti delle email	Tiêu đề email	A1–A2
78	**Rapporto settimanale** B1 /rap'pɔrto settima'nale/ il · số nhiều i rapporti settimanali	Báo cáo hàng tuần	B1–B2
79	**Sala conferenze** B1 /'sala konfe'rɛntse/ la · số nhiều le sale conferenze	Phòng hội nghị	B1–B2
80	**Gruppo di lavoro** B1 /'gruppo di la'voro/ il · số nhiều i gruppi di lavoro	Nhóm làm việc	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
81	**Supervisore** B2 /supervi'zore/ il · số nhiều i supervisori	Người giám sát	B1–B2
82	**Verbale di riunione** B2 /ver'bale di riu'njone/ il · số nhiều i verbali di riunione	Biên bản cuộc họp	B1–B2
83	**Progetto in corso** B1 /pro'dʒɛtto in 'korso/ il · số nhiều i progetti in corso	Dự án đang tiến hành	B1–B2
84	**Squadra di progetto** B2 /'skwadra di pro'dʒɛtto/ la · số nhiều le squadre di progetto	Nhóm dự án	B1–B2
85	**Compito assegnato** B1 /'kompito asseɲ'ɲato/ il · số nhiều i compiti assegnati	Nhiệm vụ được giao	B1–B2
86	**Corrispondenza interna** B2 /korrispon'dɛntsa in'tɛrna/ la	Thư từ nội bộ	B1–B2
87	**Ordine del giorno** B2 /'ɔrdine del 'dʒorno/ l' · số nhiều gli ordini del giorno	Chương trình nghị sự	B1–B2
88	**Modulo** A2 /'mɔdulo/ il · số nhiều i moduli	Biểu mẫu	B1–B2
89	**Resterò in attesa** B1 /reste'rɔ in at'teza/	Tôi sẽ vẫn chờ đợi	B1–B2
90	**La contatto in merito a** B2 /la kon'tatto in 'mɛrito a/	Tôi đang liên lạc với bạn về	B1–B2
91	**Rimango a disposizione** B1 /ri'mango a ddispozit'tsjone/	Tôi vẫn luôn sẵn sàng phục vụ bạn	B1–B2
92	**Per qualsiasi chiarimento** B1 /per kwal'siasi kjari'mento/	Nếu cần làm rõ điều gì	B1–B2
93	**La prego di contattarmi** B1 /la 'prɛgo di kontat'tarmi/	Vui lòng liên hệ với tôi	B1–B2
94	**Bacheca avvisi** B1 /ba'kɛka av'vizi/ la · số nhiều le bacheche avvisi	Bảng thông báo	B1–B2
95	**Responsabile di reparto** B1 /respon'sabile di re'parto/ il/la · số nhiều i responsabili di reparto / le responsabili di reparto	Trưởng phòng	B1–B2
96	**Sede centrale** B1 /'sede tʃen'trale/ la · số nhiều le sedi centrali	Trụ sở chính	B1–B2
97	**Preventivo dettagliato** B2 /preven'tivo dettaʎ'ʎato/ il · số nhiều i preventivi dettagliati	Dự toán chi tiết	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
98	**Intelligenza emotiva** B2 /intelli'dʒɛntsa emo'tiva/ l'	Trí tuệ cảm xúc	B1–B2
99	**Archivio digitale** B1 /ar'kivjo didʒi'tale/ l' · số nhiều gli archivi digitali	Lưu trữ kỹ thuật số	B1–B2
100	**Firma autografa** B2 /'firma au'tɔgrafa/ la · số nhiều le firme autografe	Chữ ký tự viết tay	B1–B2
101	**Ricevere corrispondenza** B1 /ri'tʃevere korrispon'dɛntsa/	Nhận thư từ	B1–B2
102	**Inoltrare richieste** B2 /inol'trare ri'kjɛste/	Chuyển tiếp yêu cầu	B1–B2
103	**Classificare priorità** B2 /klassifi'kare priori'ta/	Xếp hạng ưu tiên	B1–B2
104	**Delegare mansioni** B2 /dele'gare man'sjoni/	Ủy thác nhiệm vụ	B1–B2
105	**Convocare una riunione** B2 /konvo'kare 'una riu'njone/	Triệu tập một cuộc họp	B1–B2
106	**Pianificare obiettivi** B2 /pjanifi'kare objet'tivi/	Lập kế hoạch mục tiêu	B1–B2
107	**Autorizzazione firmata** B1 /autoriddzat'tsjone fir'mata/ l' · số nhiều le autorizzazioni firmate	Giấy ủy quyền đã ký	B1–B2
108	**Autorizzazione scritta** B1 /autoriddzat'tsjone 'skritta/ l' · số nhiều le autorizzazioni scritte	Giấy ủy quyền bằng văn bản	B1–B2
109	**Dipartimento vendite** B2 /diparti'mento 'vendite/ il · số nhiều i dipartimenti vendite	Phòng kinh doanh	B1–B2
110	**Dipartimento acquisti** B2 /diparti'mento ak'kwisti/ il · số nhiều i dipartimenti acquisti	Phòng thu mua	B1–B2
111	**Dipartimento risorse umane** B2 /diparti'mento ri'zorse u'mane/ il · số nhiều i dipartimenti risorse umane	Phòng Nhân sự	B1–B2
112	**Email formale** B1 /'imɛil for'male/ l' · số nhiều le email formali	Email trang trọng	B1–B2
113	**Area tecnica** B2 /'area 'tɛknika/ l' · số nhiều le aree tecniche	Lĩnh vực kỹ thuật	B1–B2
114	**Area amministrativa** B2 /'area amministra'tiva/ l' · số nhiều le aree amministrative	Lĩnh vực hành chính	B1–B2
115	**Collaborare a distanza** B1 /kollabo'rare a ddi'stantsa/	Hợp tác từ xa	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
116	**Analizzare dati** B2 /analid'dzare 'dati/	Phân tích dữ liệu	B1–B2
117	**Elaborare un piano** B2 /elabo'rare un 'pjano/	Phát triển một kế hoạch	B1–B2
118	**Gestire risorse** B2 /dʒe'stire ri'sorse/	Quản lý tài nguyên	B1–B2
119	**Coordinare il personale** B2 /koordi'nare il perso'nale/	Điều phối nhân viên	B1–B2
120	**Supervisionare attività** B2 /supervizjo'nare attivi'ta/	Giám sát hoạt động	B1–B2
121	**Fornire feedback costruttivo** B2 /for'nire 'fidbɛk kostrut'tivo/	Cung cấp phản hồi mang tính xây dựng	B1–B2
122	**Monitorare avanzamento** B2 /monito'rare avantsa'mento/	Theo dõi tiến độ	B1–B2
123	**Mentoring** C1 /'mɛntoring/ il	Cố vấn	B1–B2
124	**Presentare risultati** B1 /prezen'tare rizul'tati/	Trình bày kết quả	B1–B2
125	**Negoziare condizioni** B2 /negot'tsjare kondit'tsjoni/	Thương lượng các điều kiện	B1–B2
126	**Rispettare procedure** B2 /rispet'tare protʃe'dure/	Thực hiện theo các thủ tục	B1–B2
127	**Ridurre costi** B1 /ri'durre 'kɔsti/	Cắt giảm chi phí	B1–B2
128	**Incrementare produttività** B2 /inkremen'tare produttivi'ta/	Tăng năng suất	B1–B2
129	**Garantire qualità** B1 /garan'tire kwali'ta/	Đảm bảo chất lượng	B1–B2
130	**Agire con urgenza** B2 /a'dʒire kon ur'dʒɛntsa/	Hành động khẩn cấp	B1–B2
131	**Invito a riunione** B1 /in'vito a riu'njone/ l' · số nhiều gli inviti a riunione	Lời mời họp	B1–B2
132	**Autorizzazione** B1 /autoriddzat'tsjone/ l' · số nhiều le autorizzazioni	Sự cho phép	B1–B2
133	**Anticipare rischi** B2 /antitʃi'pare 'riski/	Dự đoán rủi ro	B1–B2
134	**Mantenere riservatezza** B2 /mante'nere rizerva'tettsa/	Duy trì tính bảo mật	B1–B2
135	**Rispettare scadenze** B1 /rispet'tare ska'dɛntse/	Đáp ứng thời hạn	B1–B2
136	**Lavorare in autonomia** B1 /lavo'rare in autono'mia/	Làm việc độc lập	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
137	**Collaborare efficacemente** B2 /kollabo'rare effiˌkatʃe'mente/	Hợp tác hiệu quả	B1–B2
138	**Pensiero critico** B2 /pen'sjɛro 'kritiko/ il	Tư duy phản biện	B1–B2
139	**Orientamento al cliente** B2 /orjenta'mento al kli'ɛnte/ l'	Định hướng khách hàng	B1–B2
140	**Bilancio annuale** B2 /bi'lantʃo an'nwale/ il · số nhiều i bilanci annuali	báo cáo tài chính hàng năm	B1–B2
141	**Presentare un progetto** B1 /prezen'tare un pro'dʒɛtto/	Trình bày dự án	B1–B2
142	**Ticket mensa** B1 /'tiket 'mɛnsa/ il · số nhiều i ticket mensa	Vé căng tin	B1–B2
143	**Report settimanale** B2 /'rɛport settima'nale/ il · số nhiều i report settimanali	Báo cáo hàng tuần	B1–B2
144	**Apprendimento continuo** B2 /apprendi'mento kon'tinuo/ l'	Học tập liên tục	B1–B2
145	**Politiche di inclusione** C1 /po'litike di inklu'zjone/ la · số nhiều le politiche di inclusione	Chính sách hòa nhập	B1–B2
146	**Teamwork** B2 /'timwɔrk/ il	Làm việc nhóm	B1–B2
147	**Fattura elettronica** B1 /fat'tura elet'trɔnika/ la · số nhiều le fatture elettroniche	Hóa đơn điện tử	B1–B2
148	**Previsione di spesa** B2 /previ'zjone di 'speza/ la · số nhiều le previsioni di spesa	Dự báo chi tiêu	B1–B2
149	**Ufficio legale** B2 /uf'fitʃo le'gale/ l' · số nhiều gli uffici legali	Văn phòng pháp lý	B1–B2
150	**Ufficio marketing** B1 /uf'fitʃo 'marketiŋ/ l' · số nhiều gli uffici marketing	Văn phòng Tiếp thị	B1–B2
151	**Sedia girevole** B1 /'sɛdja dʒi'revole/ la · số nhiều le sedie girevoli	Ghế xoay	B1–B2
152	**Agenda tascabile** B1 /a'dʒɛnda ta'skabile/ l' · số nhiều le agende tascabili	Sổ lịch hẹn bỏ túi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
153	**Armadio archivio** B1 /ar'madjo ar'kivjo/ l' · số nhiều gli armadi archivio	Tủ lưu trữ	B1–B2
154	**Timbro aziendale** B1 /'timbro addzjen'dale/ il · số nhiều i timbri aziendali	Con dấu công ty	B1–B2
155	**Tabellone visuale** B2 /tabel'lone vizu'ale/ il · số nhiều i tabelloni visuali	Bảng trực quan	B1–B2
156	**Riunione lampo mattutina** B2 /riu'njone 'lampo mattu'tina/ la · số nhiều le riunioni lampo mattutine	Cuộc họp nhanh buổi sáng	B1–B2
157	**Indicatore di prestazione** C1 /indika'tore di prestat'tsjone/ l' · số nhiều gli indicatori di prestazione	Chỉ số hiệu suất	B1–B2
158	**Gestione del cambiamento** C1 /dʒe'stjone del kambja'mento/ la	Quản lý thay đổi	B1–B2
159	**Gestione della conoscenza** C1 /dʒe'stjone della konoʃ'ʃɛntsa/ la	Quản lý kiến thức	B1–B2
160	**Sessione creativa guidata** B2 /ses'sjone krea'tiva gwi'data/ la · số nhiều le sessioni creative guidate	Phiên sáng tạo có hướng dẫn	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/174-trong-van-phong
Italian Minute: https://apps.apple.com/app/id6749542639